TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ
THƯƠNG HIỆU & CÔNG LUẬN

Đại học Thái Nguyên: Chốt điểm chuẩn tuyển sinh năm 2016

09:31 15/08/2016

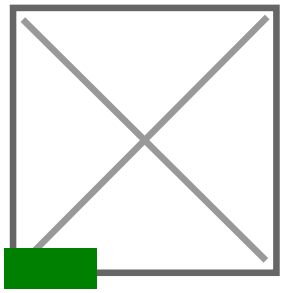

Hội đồng tuyển sinh Đại học Thái Nguyên đã họp để thống nhất, phê duyệt phương án điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1 xét tuyển theo kết q

Hội đồng tuyển sinh Đại học Thái Nguyên đã họp để thống nhất, phê duyệt phương án điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1 xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia năm 2016. Theo đó, điểm chuẩn vào các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Thái Nguyên không có biến động nhiều so với năm 2015. Điểm đầu vào cao nhất thuộc là ngành Y đa khoa (Đại học Y- Dược) 24,75 điểm, tiếp đó các ngành khác đứng vị trí 23 và 24 điểm. Các trường thành viên khác của Đại học Thái Nguyên đều lấy mốc điểm từ 15 điểm.

Cụ thể như sau

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH				

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Các ngành đào tạo đại học:				
Quản trị Kinh doanh	D340101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
Marketing	D340115	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	D340103	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
Kế toán	D340301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Tài chính - Ngân hàng	D340201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
Luật kinh tế	D380107	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
Kinh tế	D310101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP				
Các ngành đào tạo đại học:				

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	D140214	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Kỹ thuật Cơ khí	D520103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến)	D905218	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	
Kỹ thuật Cơ - Điện tử	D520114	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	17.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Kỹ thuật Vật liệu	D520309	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Kỹ thuật Điện, Điện tử	D520201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	
Kỹ thuật Điện (Chương trình tiên tiến)	D905228	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	
Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	D520207	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Kỹ thuật Máy tính	D520214	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	D520216	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	
Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Công nghệ chế tạo máy	D510202	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D510301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Công nghệ kỹ thuật ô tô	D510205	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Kinh tế công nghiệp	D510604	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
Quản lý Công nghiệp	D510601	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Kỹ thuật Môi trường	D520320	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	15.00	
Ngôn ngữ Anh	D220201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	15.00	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM				
Các ngành đào tạo đại học:				
Khoa học môi trường	D440301	Toán, Vật lí, Hoá học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	15.00	
Khoa học và quản lý môi trường (chương trình tiên tiến)	D904429		15.00	
Công nghệ sinh học	D420201		15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Phát triển nông thôn	D620116	15.00		
Kinh tế nông nghiệp	D620115	15.00		
Công nghệ thực phẩm	D540101	15.00		
Công nghệ thực phẩm(chương trình tiên tiến)	D905419	15.00		
Quản lý tài nguyên rừng	D620211	15.00		
Chăn nuôi	D620105	15.00		
Thú y	D640101	15.00		
Lâm nghiệp	D620201	15.00		
Khoa học cây trồng	D620110	15.00		
Khuyến nông	D620102	15.00		
Nuôi trồng thuỷ sản	D620301	15.00		

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan	D620113	15.00		
Công nghệ sau thu hoạch	D540104	15.00		
Quản lý đất đai	D850103	15.00		
Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101	15.00		
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	D850102	15.00		
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM				
Các ngành đào tạo đại học:				
Giáo dục học	D140101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	15.00	
Giáo dục Mầm non	D140201	Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU	22.50	
Giáo dục Tiểu học	D140202	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	17.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Giáo dục Chính trị	D140205	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Giáo dục Thể chất	D140206	Toán, Sinh học, NĂNG KHIẾU	15.00	
Sư phạm Toán học	D140209	Toán, Vật lí, Hóa học (A00);	20.50	
		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	16.00	
Sư phạm Tin học	D140210	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	
Sư phạm Vật lí	D140211	Toán, Vật lí, Hóa học (A00);	17.00	
		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	16.00	
Sư phạm Hoá học	D140212	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	16.00	
Sư phạm Sinh học	D140213	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	16.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Sư phạm Ngữ Văn	D140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00);	20.50	
		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14);	16.00	
		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	18.50	
Sư phạm Lịch Sử	D140218	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	17.00	
		Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	16.00	
		Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	16.00	
Sư phạm Địa lí	D140219	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00);	19.00	
		Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10);	16.00	
		Toán, Địa lí, Ngữ văn (C04);	20.00	
Sư phạm Tiếng Anh	D140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	23.00	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC				

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Các ngành đào tạo đại học:				
Y đa khoa	D720101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	24.75	
Dược học	D720401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	24.50	
Răng hàm mặt	D720601	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	24.50	
Y học dự phòng	D720302	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	23.00	
Điều dưỡng	D720501	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	22.00	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC				
Các ngành đào tạo đại học:				
Khoa học quản lý	D340401	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00);	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Luật	D380101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00);	16.00	
Vật lí học	D440102	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	
Hóa học	D440112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	
Khoa học môi trường	D440301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	
Sinh học	D420101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Công nghệ sinh học	D420201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08)	15.00	
Địa lý tự nhiên	D440217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Toán học	D460101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn; Vật lí (C01)	15.00	
Toán ứng dụng	D460112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn; Vật lí (C01)	15.00	
Công nghệ kỹ thuật hóa học	D510401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Du lịch	D528102	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Hóa Dược	D720403	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	
Quản lý Tài nguyên và Môi trường	D850101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	
Văn học	D220330	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Lịch sử	D220310	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Báo chí	D320101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04);	15.00	
Khoa học thư viện	D320202	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Công tác xã hội	D760101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Tiếng Anh	D220201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	15.00	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG				
Các ngành đào tạo đại học:				
Công nghệ thông tin	D480201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	
Khoa học máy tính	D480101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Truyền thông và mạng máy tính	D480102	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	
Kỹ thuật phần mềm	D480103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	
Hệ thống thông tin	D480104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	
An toàn thông tin	D480299	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	D510301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	D510302	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	D510303	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	
Công nghệ kỹ thuật máy tính	D510304	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Thương mại điện tử	D340199	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	
Hệ thống thông tin quản lý	D340405	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	
Quản trị văn phòng	D340406	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	
Kỹ thuật Y sinh	D520212	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Truyền thông đa phương tiện	D320104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	
Công nghệ Truyền thông	D320106	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15);	15.00	
Thiết kế đồ họa	D210403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	15.00	
KHOA NGOẠI NGỮ				
Các ngành đào tạo đại học:				

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Sư phạm tiếng Anh	D140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Ngữ văn, Lịch sử, TIẾNG ANH (D14)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính
Sư phạm tiếng Trung Quốc	D140234	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính
Sư phạm tiếng Nga	D140232	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG NGA (D02); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Ngôn ngữ Trung Quốc	D220204	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính
Ngôn ngữ Anh	D220201	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Ngữ văn, Lịch sử, TIẾNG ANH (D14)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính
Ngôn ngữ Pháp	D220203	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG PHÁP (D03); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09)	15.00	Tổng điểm 3 môn chưa nhân hệ số môn thi chính

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Các ngành đào tạo cao đẳng:				
Sư phạm tiếng Anh	C140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04); Toán, Địa lí, TIẾNG ANH (D10); Toán, Lịch sử, TIẾNG ANH (D09)	Tốt nghiệp THPT	
KHOA QUỐC TẾ				
Các ngành đào tạo đại học:				
Kinh doanh Quốc tế	D340120	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán,Tiếng Anh, Địa lí (D10)	15.00	
Quản trị kinh doanh	D340101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10)	15.00	
Kế toán	D340301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10)	15.00	

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Quản lý Tài nguyên và Môi trường	D850101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn (D01)	15.00	
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT				
Các ngành đào tạo cao đẳng:				
Kế toán	C340301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	Tốt nghiệp THPT	
Kiểm toán	C340302			
Quản trị kinh doanh	C340101			
Tài chính – Ngân hàng	C340201			
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	C510201			
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C510301			
Công nghệ thông tin	C480201			

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	C510103			
Công nghệ kỹ thuật giao thông	C510104			
Quản lý xây dựng	C580302			
Khoa học cây trồng	C620110			
Dịch vụ Thú y	C640201			
Quản lý đất đai	C850103			
Quản lý môi trường	C850101			
Tiếng Anh	C220201			
Tiếng Hàn Quốc	C220210			
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI LÀO CAI				
Các ngành đào tạo đại học:				

Ngành học	Mãngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
Khoa học cây trồng	D620110	Toán, Vật lí, Hoá học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	15.00	
Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101	Toán, Vật lí, Hoá học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	15.00	
Chăn nuôi	D620105	Toán, Vật lí, Hoá học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	15.00	
Du lịch	D528102	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	

Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia sẽ nộp Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia trực tiếp tại các trường đăng ký xét tuyển hoặc gửi theo đường bưu điện theo địa chỉ của trường, bắt đầu từ ngày 14/8 đến hết ngày 19/8/2016./.

Ngọc Liên